

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 01/03/2023

V/v : “ *Ly hôn, chia tài chung khi ly
hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông
Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 01/03/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 53/2022/TLPT- HNGĐ ngày 16/11/2022 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện YD, tỉnh BG bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2022/QĐ-PT ngày 28/11/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 465/TB-TA ngày 22/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐ-PT ngày 18/01/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2023/QĐ-PT ngày 17/02/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn S , sinh năm 1956 (Có mặt).

Địa chỉ: tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện YD, tỉnh BG.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S:* Luật sư Giáp Thị Vân
- Văn phòng luật sư Kim Vĩnh An- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện YD, tỉnh BG.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N:* Luật sư Ong Thị Thanh
- Văn phòng luật sư Vũ Anh Hùng, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1979, địa chỉ: tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện YD, tỉnh BG. (Xin vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn Công Địa, xã Đồng Việt, huyện YD, tỉnh BG. (Xin vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Thị NG, sinh năm 1987, địa chỉ: tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện YD, tỉnh BG. (Xin vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị TR, sinh năm 1984, địa chỉ: tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện YD, tỉnh BG. (Xin vắng mặt).

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S ; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị NG, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị TR.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông và bà N kết hôn là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, vợ chồng ông chung sống với nhau từ năm 1977, vợ chồng ông có đăng ký kết hôn hay không đến nay ông không nhớ. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời điểm ông đi lao động ở Nga vợ chồng vẫn điện thoại, hỏi han và quan tâm đến nhau. Khoảng tháng 2 năm 2021, bà N bày chơi lô đề, cờ bạc, vay mượn tiền khắp nơi, ông có khuyên bà N nhưng bà N không sửa chữa. Tháng 12 năm 2021, ông về Việt Nam, mâu thuẫn không giải quyết được, vì vậy vợ chồng ly thân, ông, bà ăn riêng ở riêng không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

+ Về con chung: Ông và bà N có 03 con chung là anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1979; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; chị Nguyễn Thị NG, sinh năm 1987. Các con ông đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở và 216,3m² đất vườn. Trên đất có ba gian nhà cấp bốn lợp ngói vợ chồng xây dựng từ năm 1992. Năm 2007 ông có tách 297,1m² đất ở cho con gái Nguyễn Thị NG, chị NG cũng chưa xây dựng gì trên đất, đất vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên diện tích đất trên còn có vợ chồng con trai cả là Nguyễn Văn V đang sinh sống cùng với vợ chồng ông, khoảng năm 2017 anh V có xây ba gian nhà cấp bốn trên đất. Ông Yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 334, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn. Sau khi đã trừ đi diện tích đất cho chị NG là 297,1m² đất ở và diện tích đất anh V đã làm nhà là 150m² đất ở. Còn lại diện tích đất chia đôi mỗi người một nửa. Đối với số tiền 142.600.000 đồng, ông gửi về

cho bà N, đây là số tiền của cá nhân ông, bà N vay ông để chăn nuôi, ông Yêu cầu bà N phải có trách nhiệm trả ông số tiền trên.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng ông không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

* **Tại bản tự khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N trình bày:** Bà xác nhận việc ông S trình bày về điều kiện kết hôn như ông S trình bày là đúng. Ban đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, thời điểm ông S đi lao động ở Nga vợ chồng vẫn điện thoại, hỏi han và quan tâm đến nhau. Từ tháng 12 năm 2021, ông S về nước, vợ chồng không quan tâm đến nhau, mỗi người ở một nhà trên cùng đất của vợ chồng. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Bà nhất trí phần trình bày của ông S, các con bà đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn. Trên đất có ba gian nhà cấp bốn lợp ngói vợ chồng xây dựng từ năm 1992.

Trên diện tích đất trên có vợ chồng con trai cả là Nguyễn Văn V đang sinh sống cùng với vợ chồng bà, khoảng năm 2017 anh V có xây ba gian nhà cấp bốn trên diện tích đất của vợ chồng bà. Diện tích đất trên vợ chồng chưa chia cho con nào, bà đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được bà yêu cầu chia đôi, bà yêu cầu được nhận phần đất có nhà bà đang ở. Các con bà đã trưởng thành có gia đình riêng. Đất nông nghiệp vợ chồng bà và ba người con đều có, bà không yêu cầu chia. Bà không đồng ý với yêu cầu đòi tiền của ông S và yêu cầu đòi đất và đòi tiền của chị NG.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng bà không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- **Chị Nguyễn Thị TR trình bày:** Chị Là vợ anh V, anh chị kết hôn năm 2009, sau khi kết hôn vợ chồng chị ở cùng nhà với bố mẹ chồng là ông S, bà Nảy. Năm 2016, anh chị xây nhà cấp 4 ba gian trên đất của ông bà, vợ chồng ở riêng nhưng vẫn sinh hoạt ăn chung cùng với ông bà. Tiền xây nhà là của anh chị, ông S có đưa cho anh chị 70.000.000 đồng để làm nhà. Ông bà chưa bao giờ hợp anh em cho vợ chồng anh chị đất và cũng không có văn bản tặng cho vợ chồng diện tích đất anh chị đã xây nhà lên.

Đối với yêu cầu chia tài sản của ông bà, chị có ý kiến như sau: Đất thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn, trên đất có ba gian nhà cấp bốn lợp ngói. Đây là tài sản chung của ông bà, nay ông bà yêu cầu chia tài sản là nhà đất đối với thửa đất trên, chị đề nghị khi chia đất ông bà cho vợ chồng chị phần diện tích đất vợ chồng chị đã xây dựng nhà lên, trong trường hợp ông bà không cho anh, chị diện tích đất vợ chồng đã xây nhà anh, chị yêu cầu ông bà phải trả cho anh, chị giá trị nhà anh, chị xây dựng lên.

- Anh Nguyễn Văn V trình bày: Nhà đất của bố mẹ anh đang ở tại thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn là tài sản chung của hộ gia đình anh gồm 5 người, bố mẹ anh, anh, và hai em anh. trên đất có ba gian nhà cấp bốn lợp ngói là của vợ chồng anh làm năm 2016, bố anh có gửi về cho anh 70.000.000 đồng để chi tiêu vào việc làm nhà. Tài sản anh chị làm trên đất của ông S, bà N bao gồm: 01 nhà cấp bốn, công trình phụ và mái hiên. Trường hợp anh chị không được chia đất thì anh chị đề nghị ông S, bà N nếu ai sử dụng phần đất có nhà của anh chị thì phải trả cho anh chị trị giá nhà theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản. Anh chị không có ý kiến gì khác.

Đối với yêu cầu của chị NG, anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị NG trình bày: Thời gian chung sống bố mẹ chị tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3m² đất vườn. Trên đất có ba gian nhà cấp bốn ông bà xây dựng từ năm 1992. Năm 2007, ông bà có cho chị diện tích đất 297,1m² chiều dài là 31m, chiều rộng là 9,5m tại thửa đất trên. Khi cho bố mẹ chị có làm hợp đồng tặng cho tại UBND xã Nham Sơn hiện nay ở đâu chị không cung cấp được, chị chưa xây dựng công trình gì trên đất và chưa làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được tặng cho chị là người nộp thuế. Chị đề nghị ông S, bà N phải trả cho chị diện tích đất trên.

Chị yêu cầu bà N phải trả cho chị số tiền 50.000.000đồng, chị cho bà N vay để bà N trả tiền Ngân hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị không đưa tiền trực tiếp cho bà N mà chị đưa tiền cho chị Hồng để cùng với bà N ra Ngân hàng trả tiền.

Chị không đồng ý với việc yêu cầu chia tài sản của bà N, bà đề nghị chia làm đôi diện tích đất trong đó có phần đất ông bà đã cho chị và cho anh V là không có căn cứ. Tài sản của ông bà chỉ còn khi đã trừ đi phần đất đã cho chị và cho anh V.

- Chị Nguyễn Thị H trình bày: Bố mẹ chị tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3m² đất vườn. Trên đất có ba gian nhà cấp bốn lợp ngói bố mẹ chị xây dựng từ năm 1992. Gia đình chị chưa họp để chia đất cho chị NG và anh V, chị chỉ nghe bố mẹ chị bảo là cho chị NG và anh V. Chị NG có đưa cho chị 50.000.000đồng để chị cùng với bà N đi trả tiền Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về là đúng. Chị không có ý kiến gì và không có yêu cầu gì khác.

- Kết quả định giá tài sản ngày 11/8/2022, cụ thể như sau:

- + Đất ở theo giá Nhà nước là: 1.800.000đ/1m²; đất vườn giá là 48.000đ/1m².
- + Đất ở theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương là: 7.000.000đ/1m²
- + Tổng tài sản trên đất là 154.544.000 đồng, bao gồm: 01 nhà cấp bốn loại 2, xây dựng năm 1992, giá trị còn lại 10.260.000 đồng; 01 nhà cấp bốn loại 1 xây

dựng năm 2016 giá trị còn lại 130.108.000 đồng; 01 nhà vệ sinh loại A, giá trị còn lại 7.776.000 đồng; 01 mái hiên giá trị còn lại 6.400.000 đồng.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện YD, tỉnh BG đã quyết định:

Căn cứ các Điều 18, 51, 53, 55, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 166, 459, 463, 464 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 48 Luật đất đai năm 2003, Điều 4, 5, 9 Luật đất đai năm 2013

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với bà Nguyễn Thị N về kiện đòi bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền 142.600.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị NG đối với ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N phải trả diện tích đất ở là 297,1m² nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3m² đất vườn đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị NG đối với bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền vay là 50.000.000 đồng.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N.

Về chia tài sản chung:

- Chia cho ông Nguyễn Văn S được sở hữu, sử dụng diện tích đất là 362,9 m²; trong đó có 200m² đất ở và 162,9m² đất trồng cây lâu năm, nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007, trên đất có tài sản của anh V chị TR gồm: 01 nhà cấp 4 loại 1, 01 nhà vệ sinh loại A, 01 mái hiên, trị giá tài sản là 144.284.000 đồng. Tổng giá trị ông S được hưởng là 1.552.103.200 đồng. Đất có hình là CDEFGHKS, (có sơ đồ kèm theo)

- Chia cho bà Nguyễn Thị N được sở hữu, sử dụng diện tích đất là 253,4m² đất, trong đó đất ở là 200m², đất trồng cây lâu năm là 53,4m², nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3m² đất vườn đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007, trên đất có 01 nhà cấp 4 loại 2 (trị giá nhà là 10.260.000 đồng). Tổng giá trị bà N được hưởng là 1.412.823.200 đồng. Đất có hình là ABCMNHK, (có sơ đồ kèm theo)

- Bà Nguyễn Thị N phải trích chia phần chênh lệch về tài sản cho ông Nguyễn Văn S là 2.502.000 đồng. Ông S được nhận số tiền 2.502.000 đồng khi bà Nguyễn Thị N trích chia.

- Ông Nguyễn Văn S phải trả cho anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị TR trị giá tài sản trên đất số tiền là 144.284.000 đồng. Anh V, chị TR được nhận số tiền là 144.284.000 đồng khi ông Nguyễn Văn S trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 04/10/2022 Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm không đồng ý xác định diện tích đất thửa số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007 là tài sản của hộ gia đình nên phải chia đều cho các thành viên hộ. Đề nghị chia làm 5 phần bằng nhau.

Ngày 06/10/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị TR, chị NG, chị Hồng, anh V kháng cáo bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung của ông S bà N. Thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bố mẹ các anh chị mà không xem xét chia cho các anh chị là không đảm bảo quyền lợi cho các anh chị. Nay các anh chị đề nghị chia đều thành 5 phần bằng nhau. Chị NG đề nghị ông S, bà N trả đất đã cho anh chị.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị TR, chị NG, chị Hồng, anh V ban đầu không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 01/3/2023 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hồng, chị TR, anh V có đơn xin rút đơn kháng cáo, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia đất cho các anh chị và xin xét xử vắng mặt. Anh V, chị TR có đơn rút yêu cầu không đề nghị ông S phải trả cho anh chị tiền tài sản trên đất là 144.284.000đồng nữa và không yêu cầu Tòa án xem xét đối với các tài sản trên đất mà vợ chồng anh chị đã xây dựng nên. Đề nghị chia đất cho ông S bà N mỗi người 1/2. Trường hợp ông S bà N đòi đất anh, chị sẽ tự tháo dỡ nhà trên đất để trả lại đất cho ông bà.

- Chị Nguyễn Thị NG có đơn xin rút kháng cáo và rút yêu cầu không đề nghị bà Nguyễn Thị N trả chị số tiền 50 triệu đồng, rút yêu cầu không đề nghị ông S bà N trả chị diện tích đất ở 297,1m².

- Ông Nguyễn Văn S thay đổi kháng cáo không đề nghị chia đất thành 5 phần bằng nhau, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi đất cho ông bà. Cụ thể ông đề nghị Tòa án chia phần mặt tiền thửa đất mỗi người 9,5m chạy dọc đến hết đất, trong đó chia đều mỗi người 200m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Ông nhận phần đất ở phía Nam và bà N nhận phần đất ở phía Bắc có nhà ngói

cấp 4. Đối với ngôi nhà của vợ chồng anh V, chị TR ông nhất trí đề nghị của anh chị, ông không có ý kiến gì.

- Bà Nguyễn Thị N đồng ý với đề nghị chia đôi đất của ông S. đề nghị Tòa án chia đôi đất đảm bảo mỗi người nhận 1/2 đất, không bị chênh lệch quá nhiều; nếu diện tích chênh lệch lớn từ 15-20m² trở lên thì ai nhận nhiều hơn phải trả chênh lệch cho người còn lại; nếu diện tích khi chia chênh lệch khoảng 5-6m² thì bà đề nghị không ai phải trích chia cho ai.

- Luật sư Giáp Thị Vân và Luật sư Ong Thị Thanh đều đề nghị: Do ông S, bà N này đã có sự thống nhất với nhau về chia đôi diện tích đất; những người liên quan đã rút yêu cầu nên đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chia đôi diện tích đất theo yêu cầu của ông bà.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2, 4 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm số 65/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện YD, tỉnh BG; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh V, chị TR. Chia đất theo đề nghị của ông S bà N.

Hủy và đình chỉ yêu cầu của anh V, chị TR buộc ông Nguyễn Văn S phải trả anh chị tiền tài sản trên đất 144.284.000đồng.

Hủy và đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị NG yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả chị số tiền 50 triệu đồng và yêu cầu ông S bà N trả chị diện tích đất ở 297,1m².

Hủy và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh V, chị TR về việc đòi ông S, bà N phải trả giá trị tài sản 144.284.000đồng là ngôi nhà cấp 4 lợp proximang trên đất

Chia cho ông Nguyễn Văn S được sở hữu, sử dụng diện tích đất là 311,1 m², trong đó có 200m² đất ở và 111,1m² đất trồng cây lâu năm. (tổng tiền đất là: 365.332.000đồng)

Chia cho bà Nguyễn Thị N được sở hữu, sử dụng diện tích đất là 305,2m² đất, trong đó đất ở là 200m², đất trồng cây lâu năm là 105,2m² (tổng tiền đất là: 365.049.000đồng)

Anh V, chị TR phải tự tháo dỡ nhà của anh chị nằm trên phần đất đã giao cho ông S bà N để trả lại đất cho ông S bà N.

Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông S, bà N này mỗi người phải chịu 2.250.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Án phí sơ thẩm: Chị NG rút yêu cầu kháng cáo, rút yêu cầu khởi kiện nhưng chị NG vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 76.094.000đồng.

- Án phí phúc thẩm: Chị NG, chị Hồng phải chịu 50% án phí phúc thẩm. Ông S bà Nảy là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông bà. Chị TR, anh V không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là chị TR, anh V, chị Hồng, chị NG có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại Điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N; Về con chung đã trưởng thành nên ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Về nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về việc rút đơn của đương sự trước khi mở phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị NG có đơn xin rút kháng cáo, rút yêu cầu đề nghị bà Nguyễn Thị N trả chi số tiền 50 triệu đồng và rút yêu cầu đề nghị ông S, bà Nảy phải trả cho chị 297,1m². HĐXX thấy việc rút kháng cáo và rút yêu cầu của chị NG là tự nguyện nên cần chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị NG và hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của chị NG.

- Chị Nguyễn Thị H có đơn xin rút kháng cáo không yêu cầu Tòa án chia đất thành 5 phần bằng nhau. Việc rút kháng cáo của chị Hồng là tự nguyện nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Hồng.

Anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị TR có đơn rút toàn bộ kháng cáo, không yêu cầu Tòa án chia đất thành 5 phần bằng nhau, đề nghị Tòa án chia đôi đất cho ông S bà N. Đối với số tiền Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông S phải trả cho anh chị số tiền 144.284.000đồng, anh chị không yêu cầu ông S bà N phải trả cho anh chị nữa mà gia đình sẽ tự giải quyết, anh chị sẽ tự tháo dỡ tài sản trên đất để trả đất cho ông bà khi ông bà có yêu cầu. HĐXX thấy: Do phải giải quyết đối với việc rút yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất của anh V, chị TR nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn phải xem xét đến kháng cáo của anh, chị. Xét việc rút yêu cầu của anh V, chị TR là tự nguyện nên Hội đồng xét xử cần hủy và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tài sản trên đất của anh, chị. Việc chị TR, anh V đề nghị chia đất làm 5 phần cho anh, chị mỗi người 1 phần đây chỉ là ý kiến của anh, chị và anh, chị không còn đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn S HĐXX thấy:

Về nguồn gốc đất và quá trình hình thành thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S , bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007 có được là do ông bà nhận chuyển nhượng mà có từ năm 1988. Đến năm 1992 ông bà làm nhà trên đất và sử dụng từ đó đến nay. Năm 2000 ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, năm 2007 cấp đổi lần 2. Tại phiên tòa ông S thay đổi yêu cầu đề nghị xem xét chia cho ông bà mỗi người 1/2 diện tích đất mặt tiền mỗi người 9,5m và chia đều mỗi người 200m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 lợp proximang của anh V, chị TR do anh chị không đề nghị gì, ông cũng không có ý kiến gì.

Bà Nảy tại phiên tòa đồng ý với đề nghị của ông S, đề nghị Tòa án chia mỗi người 1/2 diện tích đất mặt tiền mỗi người 9,5m và chia đều mỗi người 200m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Về tài sản trên đất của anh V chị TR bà đồng ý Tòa án không giải quyết, khi nào bà có nhu cầu sử dụng phần đất có nhà trên đất thì anh V phải tháo dỡ đi trả lại đất cho bà. Anh V, chị TR cũng có văn bản đồng ý như trên. Tại phiên tòa ông S và bà N đều đề nghị do đất không được vuông nên khi Tòa án chia đôi đất đảm bảo mỗi người nhận 1/2 đất, không bị chênh lệch quá nhiều; nếu diện tích chênh lệch lớn từ 15-20m² trở lên thì ai nhận nhiều hơn phải trả chênh lệch cho người còn lại; nếu diện tích khi chia chênh lệch khoảng 5-6m² thì bà đề nghị không ai phải trích chia cho ai. Hội đồng xét xử thấy: Việc thỏa thuận của ông S, bà N và anh V, chị TR là tự nguyện không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận đề nghị của ông, bà như đề nghị của đại diện viện kiểm sát và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S và bà Nảy.

[5]. Từ những nội dung trên, HĐXX: Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 308; Điều 309, Điểm b khoản 1 Điều 289 - BLTTDS,

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S

Chấp nhận kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị TR, anh Nguyễn Văn V. Hủy và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tài sản trên đất của chị TR, anh V do anh chị rút yêu cầu.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị NG, chị Nguyễn Thị H; hủy và đình chỉ xét xử đối với việc chị Nguyễn Thị NG yêu cầu ông Nguyễn Văn S , bà Nguyễn Thị N phải trả diện tích đất ở là 297,1m² và chị Nguyễn Thị NG yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền vay là 50.000.000đồng.

Sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Chia cho ông Nguyễn Văn S được sở hữu, sử dụng diện tích đất là 311,1 m², trong đó có 200m² đất ở và 111,1m² đất trồng cây lâu năm. (tổng tiền đất là: 365.332.000đồng) nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, (diện tích

616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn) được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S , bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007. (có sơ đồ kèm theo)

Anh V, chị TR phải tự tháo dỡ nhà của anh chị nằm trên phần đất đã giao cho ông S để trả lại đất cho ông S.

Chia cho bà Nguyễn Thị N được sở hữu, sử dụng diện tích đất là 305,2m² đất, trong đó đất ở là 200m², đất trồng cây lâu năm là 105,2m² (tổng tiền đất là: 365.049.000đồng) nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, (diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn) đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S , bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007. (có sơ đồ kèm theo) trên đất có 01 nhà cấp 4 loại 2 bà Nảy đang ở (trị giá nhà là 10.260.000 đồng).

Anh V, chị TR phải tự tháo dỡ nhà của anh chị nằm trên phần đất đã giao cho bà Nảy để trả lại đất cho bà Nảy.

Không bên nào phải trích chia chênh lệch tài sản cho bên nào.

[6]. Về chi phí thẩm định và đo đạc đất: Ông S nộp 4.500.000đồng đã chi phí hết nên ông S và bà Nảy mỗi người phải chịu 1/2. Bà Nảy phải trả cho ông S 2.250.000đồng.

[7]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị NG phải chịu 76.094.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là phù hợp với qui định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí phúc thẩm: Chị NG, chị Hồng phải chịu 50% án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông S, bà Nảy là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông bà theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

Anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị TR không phải chịu án phí phúc thẩm

[8]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 308; Điều 309, Điểm b khoản 1 Điều 289 - Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 ; khoản 4 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị NG, chị Nguyễn Thị H.

2. Hủy và đình chỉ xét xử đối với một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng về việc chị Nguyễn Thị NG yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N phải trả diện tích đất ở là 297,1m² và chị Nguyễn Thị NG yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền vay là 50.000.000đồng. (do chị NG rút đơn)

3. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị TR, anh Nguyễn Văn V. Hủy và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh V, chị TR về việc đòi ông S, bà N phải trả giá trị tài sản 144.284.000đồng là ngôi nhà cấp 4 lợp proximang trên đất.

4. Sửa bản án sơ thẩm số 65/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện YD, tỉnh BG về chia tài sản chung vợ chồng

- Chia cho ông Nguyễn Văn S được sở hữu, sử dụng diện tích đất 311,1 m², trong đó có 200m² đất ở và 111,1m² đất trồng cây lâu năm, (tổng tiền đất là: 1.453.328.000đồng) nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, diện tích 616,3m², (trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn) được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007. có các cạnh như sau: KI:9,5m; IH: 20,m; HG: 8,8m; GS: 9m; SK: 32,4m (có sơ đồ kèm theo)

Anh V, chị TR phải tự tháo dỡ nhà của anh chị nằm trên phần đất đã giao cho ông S để trả lại đất cho ông S.

- Chia cho bà Nguyễn Thị N được sở hữu, sử dụng diện tích đất 305,2m² đất, trong đó đất ở là 200m², đất trồng cây lâu năm là 105,2m² (tổng tiền đất là: 1.450.496.000đồng) nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 49, (diện tích 616,3m², trong đó có 400m² đất ở, 216,3 m² đất vườn) đất đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N ngày 17/7/2007. Trên đất có 01 nhà cấp 4 loại 2 bà Nảy đang ở (trị giá nhà là 10.260.000 đồng). Đất có các cạnh như sau: AK: 9.5m; KS: 32.4m; SF: 8.2m; FE: 9.1m; ED: 3.7m; DC: 3.8m; CB: 18.3m; BA: 0.9m. (có sơ đồ kèm theo)

Anh V, chị TR phải tự tháo dỡ nhà của anh chị nằm trên phần đất đã giao cho bà Nảy để trả lại đất cho bà Nảy.

Không bên nào phải trích chia chênh lệch tài sản cho bên nào.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông S, bà N có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí thẩm định và đo đạc đất tại giai đoạn xét xử phúc thẩm: Ông S, bà Nảy mỗi người phải chịu 2.250.000đồng. (Xác nhận ông S đã nộp xong).

Bà Nảy phải trả cho ông S 2.250.000đồng.

6. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị NG phải chịu 76.094.000 đồng án phí DSST, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng chị Nguyễn Thị NG đã nộp theo các biên lai số 0009579 ngày 22/6/2022 và số 0009657 ngày 30/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Chị NG còn phải nộp tiếp 69.844.000 đồng án phí DSST.

- Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị NG, chị Nguyễn Thị H mỗi chị phải chịu 150.000 đồng án phí phúc thẩm.

Chị NG được trừ vào số tiền đã nộp tại biên lai thu số 0009699 ngày 10/10/2023 (Chị NG được nhận lại số tiền 150.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án)

Chị Hồng được trừ vào số tiền đã nộp tại biên lai thu số 0009700 ngày 10/10/2023 (Chị Hồng được nhận lại số tiền 150.000 đồng theo biên lai nƯên trên).

Anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị TR không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại anh V, chị TR mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0009701 và số 0009698 ngày 10/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

Miễn án phí chia tài sản cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9-Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Cổng thông tin điện tử ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương